PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – Phường Gia Định – Tp.Hồ Chí Minh
Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco
DN: cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco, c=VN, st=Hồ Chí Minh
Date: 2026.10.21 11:12:26 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - NĂM 2026

(HỢP NHẤT)

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Mẫu biểu : B01 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.09.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**1.245.236.542.186**	**1.145.458.352.009**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**384.452.930.214**	**986.437.371.049**
1. Tiền	111	A01	166.452.930.214	101.437.371.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		218.000.000.000	885.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**640.367.150.685**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	640.367.150.685	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**123.142.566.011**	**76.700.645.182**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	74.988.013.574	52.345.030.933
2. Trả trước cho người bán	132		18.038.670.976	2.694.213.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	A06a	30.492.584.233	22.038.103.249
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(376.702.772)	(376.702.772)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**96.838.797.643**	**81.122.716.974**
1. Hàng tồn kho	141	A08	96.838.797.643	81.122.716.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	A08	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		**435.097.633**	**1.197.618.804**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	A14a	119.892.400	1.194.167.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		315.205.233	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	A19a,b	-	3.451.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**360.967.879.793**	**411.388.823.969**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**65.500.000**	**65.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	A06b	65.500.000	65.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		**333.352.874.396**	**389.801.823.970**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	**312.917.701.487**	**368.906.897.689**
- Nguyên giá	*222*	*A10a*	4.274.772.565.116	4.275.032.402.413
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*	*A10b*	(3.961.854.863.629)	(3.906.125.504.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	*225*	*A12a*	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*	*A12b*	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	**20.435.172.909**	**20.894.926.281**
- Nguyên giá	*228*	*A11a*	28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*	*A11b*	(7.815.807.302)	(7.356.053.930)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.09.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
III. Tài sản sinh học dài hạn	*230*			
IV. Bất động sản đầu tư	240	A13	-	-
- Nguyên giá	241	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	A09	**721.551.273**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	A09b	721.551.273	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	A04	**10.824.375.000**	**10.776.875.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	A04	(53.675.625.000)	(53.723.125.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	A03b	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**16.003.579.124**	**10.744.624.999**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	A14b	5.268.454.125	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	A23	10.735.124.999	10.744.624.999
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280		**1.606.204.421.979**	**1.556.847.175.978**
C – Nợ phải trả	300		**413.968.787.786**	**372.547.700.163**
I. Nợ ngắn hạn	310		**355.368.787.786**	**293.367.399.744**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	18.405.751.332	11.055.890.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.141.585	124.055.779
3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	A18a,b	1.419.502.360	1.281.946.060
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	A19a,b	29.725.452.007	15.873.238.458
5. Phải trả người lao động	315		127.175.528.806	87.992.461.668
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	A20a	57.471.372.501	5.953.327.816
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	A22a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	A21a	41.105.662.966	36.518.441.961
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	A16a	12.280.000.000	67.829.723.775
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	A23a	34.656.106.120	47.500.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		33.007.270.109	19.238.314.026
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**58.600.000.000**	**79.180.300.419**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	A20b	-	-
5. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	A22b	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.09.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
8. Phải trả dài hạn khác	338	A21b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	A16b	58.600.000.000	79.180.300.419
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	A24	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	A23b	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1.192.235.634.193**	**1.184.299.475.815**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	A27b	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		179.953.861.904	172.017.703.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		54.976.329.843	50.635.446.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		124.977.532.061	121.382.257.208
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		**1.606.204.421.979**	**1.556.847.175.978**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Mẫu biểu : B02 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	306.131.837.604	299.033.700.203	907.488.010.239	842.924.028.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		306.131.837.604	299.033.700.203	907.488.010.239	842.924.028.527
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	238.232.898.140	211.671.945.227	649.799.051.481	642.611.406.777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.898.939.464	87.361.754.976	257.688.958.758	200.312.621.750
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	B04	11.366.878.048	5.475.480.554	34.057.354.473	22.056.839.455
8. Chi phí tài chính	23	B05	1.957.299.700	3.124.443.704	6.313.307.268	10.777.699.158
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	24	B05a	1.632.536.371	2.700.784.742	5.890.491.573	8.812.830.186
9. Chi phí bán hàng	25	B08	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	56.385.758.107	53.814.694.041	131.339.779.989	111.178.274.818
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.922.759.705	35.898.097.785	154.093.225.974	100.413.487.229
12. Thu nhập khác	31	B.06	222.868.275	304.684.765	6.829.174.058	621.736.563
13. Chi phí khác	32	B07	2.432.080	21.726	121.606.354	377.830.257
14. Lợi nhuận khác	40		220.436.195	304.663.039	6.707.567.704	243.906.306
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21.143.195.900**	**36.202.760.824**	**160.800.793.678**	**100.657.393.535**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	5.592.172.132	8.122.414.304	35.813.761.617	22.443.680.638
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	-	(3.222.236)	9.500.000	(3.222.236)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15.551.023.768**	**28.083.568.756**	**124.977.532.061**	**78.216.935.133**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		148	265	1.189	737
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
M.S.D.N: 0300545500 C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

Mẫu biểu : B03 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160.800.793.678	100.657.393.535
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.448.949.574	101.073.194.340
- Các khoản dự phòng	03		(47.500.000)	69.007.082.267
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(31.689.605)	1.392.767.975
-Lãi, lỗ từ hoạt đầu tư, tài chính	05		(33.474.731.825)	(21.495.010.310)
- Chi phí đi vay	06		5.890.491.573	8.812.830.186
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**189.586.313.395**	**259.448.257.993**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.737.932.637)	60.620.671.771
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.716.080.669)	1.587.525.054
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		90.602.222.849	(105.013.023.367)
-Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.194.178.921)	1.179.462.852
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.195.771.300)	(9.039.084.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.466.872.205)	(16.979.687.066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.419.085.000)	(12.760.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***170.458.615.512***	***179.043.622.909***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.732.906.920)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	267.121.819
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(940.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		303.591.780.822	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.518.454.384	21.243.948.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(608.889.764.794)***	***16.778.163.390***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.787.345.338)	(60.547.923.525)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.715.776.300)	(79.754.819.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(163.503.121.638)***	***(140.302.742.525)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(601.934.270.920)**	**55.519.043.774**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		986.437.371.049	**890.556.025.885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50.169.915)	85.178.263
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**384.452.930.214**	**946.160.247.922**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 512 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 522 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường Gia định, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Mã TM	30.09.2026			01.01.2026		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền							
- Tiền mặt				600.692.857			1.430.974.323
- Tiền gửi không kỳ hạn				165.852.237.357			100.006.396.726
Trong đó : (chi tiết tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn)				164.753.173.483			99.155.919.913
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN				117.029.269.379			58.188.661.257
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN				39.582.873.259			36.567.408.302
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển				8.141.030.845			4.399.850.354
- Tiền đang chuyển				-			-
- Tương đương tiền				218.000.000.000			885.000.000.000
Trong đó : (chi tiết tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến dưới 3 tháng chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền)				218.000.000.000			885.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN				-			650.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN				20.000.000.000			130.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển				198.000.000.000			105.000.000.000
Cộng	A01			**384.452.930.214**			986.437.371.049
2. Các khoản đầu tư tài chính		**30.09.2026**			**01.01.2026**		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03	**640.367.150.685**		-	-		-
a. Ngắn hạn	A03a	640.367.150.685		640.367.150.685	-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn		640.367.150.685		640.367.150.685	-		-
Trong đó : (chi tiết tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn)		580.014.383.562		580.014.383.562	-		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		580.014.383.562		580.014.383.562	-		-
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN		60.352.767.123		60.352.767.123			
- Trái phiếu				-	-		-
- Các khoản đầu tư khác		-		-	-		-
b. Dài hạn	A03b						
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
C.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04	**64.500.000.000**	**(53.675.625.000)**	**10.824.375.000**	**64.500.000.000**	**(53.723.125.000)**	10.776.875.000
- Đầu tư vào công ty con	A04a	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64.500.000.000	(53.675.625.000)	10.824.375.000	64.500.000.000	(53.723.125.000)	10.776.875.000
Công ty CP kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Công ty cổ phần An Phú		53.500.000.000	(47.675.625.000)	5.824.375.000	53.500.000.000	(47.723.125.000)	5.776.875.000
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần SABECO		-	-	-		-	-

		30.09.2026	01.01.2026
3. Phải thu của khách hàng		**74.988.013.574**	**52.345.030.933**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a	**74.988.013.574**	**52.345.030.933**
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		73.027.381.585	51.293.926.637
1.Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex		30.466.618.231	38.864.654.305
2.Tập đoàn XD Việt Nam		40.445.039.109	11.410.746.486
3.CTY PETROLIMEX SINGAPORE		47.764.024	-
4.Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex		2.067.960.221	1.018.525.846
		-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1.960.631.989	1.051.104.296
b.Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b	-	-

		30.09.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác		**30.558.084.233**	**(376.702.772)**	**22.103.603.249**	**(376.702.772)**
a. Ngắn hạn	A06a	**30.492.584.233**	**(376.702.772)**	**22.038.103.249**	**(376.702.772)**
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-
- Phải thu người lao động;		2.892.351.943	-	2.635.186.449	-
- Ký cược, ký quỹ;		32.000.000	-	32.000.000	-
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;		-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;		14.760.474.030	(376.702.772)	5.864.293.419	(376.702.772)
- Phải thu khác.		12.807.758.260	-	13.506.623.381	-
b. Dài hạn	A06b	**65.500.000**	-	**65.500.000**	-
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-
- Phải thu người lao động;		-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;		65.500.000	-	65.500.000	-
- Cho mượn;		-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;		-	-	-	-
- Phải thu khác.		-	-	-	-
c) phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát			-		-
Cộng		**30.558.084.233**	**(376.702.772)**	**22.103.603.249**	**(376.702.772)**

		30.09.2026		01.01.2026	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	A07		-		-
a) Tiền;			-		-
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;		-	-	-	-
d) Tài sản khác.		-	-	-	-
			-		-

		30.09.2026		01.01.2026	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu		-		-	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

		30.09.2026		01.01.2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	A08	**96.838.797.643**	-	**81.122.716.974**	-
- Hàng đang đi trên đường;		-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;		96.104.237.004	-	80.460.567.771	-
- Công cụ, dụng cụ;		734.560.639	-	662.149.203	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		-	-	-	-
- Thành phẩm;		-	-	-	-
- Hàng hóa;		-	-	-	-
- Hàng gửi bán;		-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế		-	-	-	-

		30.09.2026		01.01.2026	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn					
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	A09a				
Trong đó:Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường					
Cộng		-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	A09b		**721.551.273**		-
- Mua sắm;			721.551.273		-
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB					
Mua xe ô tô 7 chỗ			721.551.273		
- XDCB;			-		-
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB			-		-
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB			-		-
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ			-		-
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB			-		-
-Nâng cấp cải tạo TSCĐ			-		-
Cộng			721.551.273		-

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	**A10a**						
Số dư đầu năm		**106.179.491.913**	**418.919.147**	**4.167.647.191.069**	**786.800.284**	-	**4.275.032.402.413**
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		**259.837.297**	-	-	-	-	**259.837.297**
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		259.837.297	-	-	-	-	259.837.297
Số dư cuối kỳ		**105.919.654.616**	**418.919.147**	**4.167.647.191.069**	**786.800.284**	-	**4.274.772.565.116**
Giá trị hao mòn lũy kế	**A10b**						
Số dư đầu năm		**18.781.616.554**	**418.919.147**	**3.886.261.979.847**	**662.989.176**	-	**3.906.125.504.724**
Số tăng trong kỳ		**2.213.720.418**	-	**53.674.175.780**	**101.300.004**	-	**55.989.196.202**
- Khấu hao trong năm		2.213.720.418	-	53.674.175.780	101.300.004	-	55.989.196.202
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		**259.837.297**	-	-	-	-	**259.837.297**
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		259.837.297	-	-	-	-	259.837.297
Số dư cuối kỳ		**20.735.499.675**	**418.919.147**	**3.939.936.155.627**	**764.289.180**	-	**3.961.854.863.629**
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	**A10**	**87.397.875.359**	-	**281.385.211.222**	**123.811.108**	-	**368.906.897.689**
- Tại ngày cuối kỳ	**A10**	**85.184.154.941**	-	**227.711.035.442**	**22.511.104**	-	**312.917.701.487**

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	106.411.990.214	261.886.430.804
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);		
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;		
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	3.390.197.957.764	3.222.230.332.252
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	**A11a**					
Số dư đầu năm		**28.250.980.211**	-	-	-	**28.250.980.211**
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		**28.250.980.211**	-	-	-	**28.250.980.211**
Giá trị hao mòn lũy kế	**A11b**					-
Số dư đầu năm		**7.356.053.930**	-	-	-	**7.356.053.930**
Số tăng trong kỳ		459.753.372	-	-	-	459.753.372
- Khấu hao trong năm		**459.753.372**	-	-	-	459.753.372
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		**7.815.807.302**	-	-	-	**7.815.807.302**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	**A11**	**20.894.926.281**	-	-	-	**20.894.926.281**
- Tại ngày cuối năm	**A11**	**20.435.172.909**	-	-	-	**20.435.172.909**

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	-	-

- Thay đổi phương pháp khấu hao;

14-15. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác

Nội dung	*Mã chỉ tiêu*	30.09.2026	01.01.2026
14. Chi phí chờ phân bổ		**5.388.346.525**	**1.194.167.604**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	119.892.400	1.194.167.604
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		-	279.278.252
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		-	914.889.352
-Chi phí bảo dưỡng, SC định kỳ TSCĐ chờ PB		119.892.400	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14b	5.268.454.125	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		123.390.000	-
-Chi phí bảo dưỡng, SC định kỳ TSCĐ chờ PB		5.145.064.125	-
15. Tài sản khác		11.050.330.232	10.744.624.999
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	315.205.233	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		315.205.233	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	10.735.124.999	10.744.624.999
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.735.124.999	10.744.624.999
		-	-

16. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	30.09.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay		**70.880.000.000**	**70.880.000.000**	**158.380.324.613**	**158.380.324.613**
1. Vay ngắn hạn	A16a	**12.280.000.000**	**12.280.000.000**	**67.829.723.775**	**67.829.723.775**
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)		-	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả (tương tự ngắn hạn)		12.280.000.000	12.280.000.000	67.829.723.775	67.829.723.775
- Ngân hàng Vietcombank HCM		12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000
- Ngân hàng Vietinbank Đô Thành		-	-	23.288.674.500	23.288.674.500
Ngân hàng PGBank		-	-	13.220.152.400	13.220.152.400
Ngân hàng MBBank		-	-	19.040.896.875	19.040.896.875
2. Vay dài hạn	A16b	**58.600.000.000**	**58.600.000.000**	**90.550.600.838**	**90.550.600.838**
- Ngân hàng Vietcombank HCM		58.600.000.000	58.600.000.000	74.420.076.200	74.420.076.200
- Ngân hàng Vietinbank Đô Thành	A16b	-	-	4.760.224.219	4.760.224.219
Ngân hàng PGBank		-	-	6.610.076.200	6.610.076.200
Ngân hàng MBBank		-	-	4.760.224.219	4.760.224.219
c) Các khoản vay từ các bên liên quan					

Thời hạn	*Mã chỉ tiêu*	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán		-	-	-	-	-	-
Trong vòng một năm							
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C.Giá trị nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuê tài chính					
- Lãi thuê tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D.Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay					
- Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

17.Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	30.09.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Phải trả người bán		**18.405.751.332**	**18.405.751.332**	**11.055.890.201**	**11.055.890.201**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	**18.405.751.332**	**18.405.751.332**	**11.055.890.201**	**11.055.890.201**
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty TNHH MTV Petrolimex SG		36.919.769	36.919.769	79.817.862	79.817.862
3 . Chi nhánh Hóa dầu Sài gòn		1.112.579.183	1.112.579.183	147.476.098	147.476.098
2. Cty petrolimex cần thơ		81.143.100	81.143.100	-	-
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		411.685.800	411.685.800	-	-
6. Petrolimex Singapore		7.268.954.696	7.268.954.696	457.575.585	457.575.585
5. Cty Petrolimex Đồng Nai		-	-	-	-
6. Cty Petrolimex Quảng Ninh		1.330.782.636	1.330.782.636	2.561.124.312	2.561.124.312
9. Cty TNHH Vipco Hạ Long		946.274.744	946.274.744	949.253.752	949.253.752
-		-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		7.217.411.404	7.217.411.404	6.860.642.592	6.860.642.592
Cộng		**18.405.751.332**	**18.405.751.332**	**11.055.890.201**	**11.055.890.201**
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-

18.Thuyết minh phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	A18a,b	-	-	-	-
a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền		**1.419.502.360**	**1.281.946.060**	**1.281.946.060**	**1.281.946.060**
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex					
2 . Đối tượng khác		1.419.502.360	1.419.502.360	1.281.946.060	1.281.946.060
b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng phi tiền tệ			-		
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex			-		
2 . Đối tượng khác			-		
c. Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà DN chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu			-		
			-		
			-		

19. Thuyết minh thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	**A19a,b**	**3.451.200**	**15.873.238.458**	**72.452.351.525**	**86.308.016.274**	-	**29.725.452.007**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	2.206.764.243	29.275.640.950	35.294.952.192	-	8.226.075.485
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	3.880.146.891	3.880.146.891	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	2.852.798.267	2.852.798.267	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	11.710.961.510	27.466.872.205	35.813.761.617	-	20.057.850.922
6.Thuế thu nhập cá nhân		-	1.794.449.795	6.894.030.612	6.541.106.417	-	1.441.525.600
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	2.799.900	2.799.900	-	-
9. Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	2.080.062.700	1.922.450.990	-	-
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-
9.2 Thuế môn bài		-	-	-	-	-	-
9.3 Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	2.080.062.700	1.922.450.990	-	-
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
Cộng		**3.451.200**	**15.873.238.458**	**72.452.351.525**	**86.308.016.274**	-	**29.725.452.007**

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	30.09.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A20a	**57.471.372.501**	**55.266.478.114**	**5.953.327.816**	**5.953.327.816**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa ,thành phẩm BĐS đã bán		-	-	-	-
- Lãi vay		32.624.219	127.729.832	339.831.298	339.831.298
- Các khoản trích trước khác;		57.438.748.282	55.138.748.282	5.613.496.518	5.613.496.518
b. Dài hạn	A20b	-	-	-	-
- Lãi vay		-	-	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-	-	-	-
Cộng		**57.471.372.501**	**55.266.478.114**	**5.953.327.816**	**5.953.327.816**
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A21a	**41.105.662.966**	**32.309.573.040**	**36.518.441.961**	**36.518.441.961**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		3.055.854.483	2.867.577.008	2.959.250.572	2.959.250.572
- Bảo hiểm xã hội;		9.500.405	9.500.405	15.102.105	15.102.105
- Bảo hiểm y tế;		429.966	429.966	1.170.966	1.170.966
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2.608.915	2.608.915	2.331.425	2.331.425
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		38.037.269.197	29.429.456.746	33.540.586.893	33.540.586.893
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A21b	-	3.070.000.000	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	3.070.000.000	-	-
Cộng		**41.105.662.966**	**35.379.573.040**	**36.518.441.961**	**36.518.441.961**
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					

		30.09.2026	01.01.2026
22. Doanh thu chờ phân bổ			
a. Ngắn hạn	A22a	-	-
- Doanh thu nhận trước;		-	-

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		-	-
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		-	-
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b	-	-
		-	-
		-	-
		-	-
Cộng		-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do khong có khả năng thực hiện).			
25. Dự phòng phải trả		**34.656.106.120**	**47.500.000.000**
a. Ngắn hạn	A23a		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		-	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		34.656.106.120	47.500.000.000
- Dự phòng Phải trả khác		-	-
Cộng	A23a	**34.656.106.120**	**47.500.000.000**
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A23b		
Cộng	A23b	-	-
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A24		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10.735.124.999	10.744.624.999
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**10.735.124.999**	**10.744.624.999**
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-

27a. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	TỔNG CỘNG
A	1	2	4	5	14	6
Số dư đầu năm trước	**798.666.660.000**	**123.257.066**	**213.491.855.223**	**157.927.674.643**		**1.170.209.446.932**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-		-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	121.382.257.208		121.382.257.208
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(79.866.666.000)		(79.866.666.000)
- Trích các quỹ	-	-	-	(27.425.562.325)		(27.425.562.325)
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước	**798.666.660.000**	**123.257.066**	**213.491.855.223**	**172.017.703.526**	-	**1.184.299.475.815**
Số dư đầu năm nay	**798.666.660.000**	**123.257.066**	**213.491.855.223**	**172.017.703.526**	-	**1.184.299.475.815**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-		-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	124.977.532.061		124.977.532.061
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức	-	-	-	(87.853.332.600)		(87.853.332.600)
- Trích các quỹ	-	-	-	(29.188.041.083)		(29.188.041.083)
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	**798.666.660.000**	**123.257.066**	**213.491.855.223**	**179.953.861.904**	-	**1.192.235.634.193**

27b-29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414.652.170.000	414.652.170.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384.014.490.000	384.014.490.000
Cộng	**798.666.660.000**	**798.666.660.000**
c. Các giao dịch vê vôn với các chủ sở hữu và phân phôi cô tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.666.660.000	798.666.660.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.853.332.600	79.866.666.000
d. Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.866.666	79.866.666
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chư sở hữu)	79.866.666	79.866.666
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bô sau ngày kêt thúc kỳ kê toán năm:		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phầ	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :..		
- Thuyêt minh vê việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.		
e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vôn chủ sở hữu của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	213.491.855.223	213.491.855.223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-
29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
- Từ 1 năm trở xuống;		-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;		-	-
- Trên 5 năm;		-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		-	-
Dầu DO (Kg)		343.022	342.584
'Dầu FO (Kg)		2.007.532	1.644.081
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c. Ngoại tệ các loại:			
USD		440.888	613.573
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
30. Các thông tin khác			

Bảng tổng hợp thuyết minh giao dịch các bên liên quan

1. Doanh thu bán hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ	Sản phẩm vật tư MMTB - TKế XLắp		
			Doanh thu thuần	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	5	6	7=5-6
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN				-
2	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				
		Cộng	-	-	-	-

2. Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
				Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	3	4	5
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN	561.711.514.944			
2	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	312.238.810.551			
3	PLX0001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn				
4	PLX0015	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1.099.949.272			
5	PLX0020	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	8.802.851.139			
6	PLX0013	Petrolimex singapore pte ltd	6.912.544.809			
	PLX0030	Công ty CP VT XD Vipco	33.503.121			
		Cộng	**890.799.173.836**	-	-	-

3.Mua hàng hóa dịch vụ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
1	PLX0004	TCT Hóa dầu Petrolimex - CN HD SG		12.688.974.243		
2	PLX0013	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	59.507.891.727			1.835.319.650
3	PLX0024	Cty TNHH MTV đóng tàu & TM Petrolimex				1.601.358.515
4	PLX0005	Công ty CP PJICO Sài Gòn				23.125.006.502
5	PLX0012	Tổng cty vận tải thủy Petrolimex				411.685.800

6	PLX0007	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long				3.366.903.880
7	PLX0001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	41.975.451.308	719.444.395		350.560.010
8	PLX0016	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng				6.022.883.277
9	PLX0006	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	44.997.597.449	1.852.748.815		1.618.585.000
10	PLX0023	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	2.057.697.048			
11	PLX0017	Cty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	18.845.715.840	607.083.105		16.189.754
12	PLX0018	Cty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		1.134.004.035		46.527.776
13	PLX0019	Cty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	24.593.821.194	489.444.470		118.730.250
14	PLX0032	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	-	221.830.500		
15	PLX0022	PJICO Hải Phòng				14.250.000
16	PLX0029	Công ty Bảo hiểm Pjico Đà Nẵng				1.934.998.818
		Cộng	**191.978.174.566**	**17.713.529.563**	-	**40.547.154.260**

4. Các khoản phải thu

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	**74.996.392.439**	**14.586.167.100**	-	-
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN	40.445.039.109	-		
2	PLX0013	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	47.764.024	758.824.702		
3	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	30.466.618.231	6.661.347.956		
4	PLX0005	Công ty BH PJICO Sài Gòn				
5	PLX0026	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	2.067.960.221	6.193.571.787		
6	PLX0030	Công ty CP VTXD VIPCO	34.383.370	148.040.928		
7	PLX0008	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn				
8	PLX0009	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng				
9	PLX0015	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1.934.627.484	824.381.727		
		PHẦN II: DÀI HẠN	**0**	-	**0**	0

5. Các khoản phải trả

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	**12.711.836.526**	**4.388.184.707**	-	-
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN	-	-	-	-
2	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	411.685.800	-		
3	PLX0004	TCT Hóa dầu Petrolimex- CN hóa dầu SG	1.112.579.183	-		
4	PLX0001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	36.919.769	911.231.627		
5	PLX0006	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	1.330.782.636			
6	PLX0016	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	81.935.712			
7	PLX0017	Cty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	1.381.866.588			
8	PLX0019	Cty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	81.143.100			
9	PLX0023	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai				
11	PLX0032	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa				
12	PLX0031	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO		2.393.437.504		
13	PLX0007	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	946.274.744			
14	PLX0024	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex				
15	PLX0005	Công ty CP PJICO Sài Gòn	934.738	492.831		
16	PLX0013	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	7.268.954.696			
17	PLX0018	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	58.759.560			
18	PLX0033	Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	-	1.083.022.745		
		PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-
			-			-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**907.488.010.239**	**842.924.028.527**
a) Doanh thu	B01	**907.488.010.239**	**842.924.028.527**
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá (trừ Doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		907.488.010.239	842.924.028.527
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		878.310.963.535	817.165.619.347
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		29.177.046.704	25.758.409.180
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		-	-
+ Doanh thu của dịch vụ xây dựng được phát sinh trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		-	-
Cộng		**907.488.010.239**	**842.924.028.527**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		890.799.173.836	834.536.534.509
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*B02*		
Trong đó:		-	-
- Khoản chiết khấu thương mại;		-	-
- Khoản giảm giá hàng bán;		-	-
- Khoản Doanh thu hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	*B03*	**649.799.051.481**	**642.611.406.777**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		649.799.051.481	642.611.406.777
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		633.132.158.579	627.000.733.871
+ Giá vốn dịch vụ khác		16.666.892.902	15.610.672.906
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-	-
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-
Cộng		**649.799.051.481**	**642.611.406.777**
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
Cộng			

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính	*B04*	**34.057.354.473**	**22.056.839.455**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		32.380.125.617	21.243.948.491
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		750.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		927.228.856	812.890.964
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		**34.057.354.473**	**22.056.839.455**
6. Chi phí tài chính	*B05*	**6.313.307.268**	**10.777.699.158**
- Chi phí đi vay	B05a	5.890.491.573	8.812.830.186
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		450.041.715	1.948.417.790
- Chiết khấu thanh toán phải trả			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(47.500.000)	16.111.182
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công			
- Chi phí tài chính khác		20.273.980	340.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		**6.313.307.268**	**10.777.699.158**
7. Thu nhập khác	*B06*	**6.829.174.058**	**621.736.563**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	267.121.819
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác			
- Các khoản khác		6.829.174.058	354.614.744
Cộng		**6.829.174.058**	**621.736.563**
8. Chi phí khác	*B07*	**121.606.354**	**377.830.257**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		49.733.035	-
- Các khoản khác.		71.873.319	377.830.257
Cộng		**121.606.354**	**377.830.257**
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**131.339.779.989**	**111.178.274.818**
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	131.339.779.989	111.178.274.818
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		88.774.802.445	69.916.629.675
1. Chi phí nhân công quản lý		67.411.124.088	54.023.753.673
2. Chi phí vật liệu bao bì		2.524.085.313	1.802.410.733

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
3. Chi phí dụng cụ đồ dùng		2.698.458.403	1.032.805.506
4. Chi phí khấu hao TSCĐ		3.687.815.115	3.764.748.209
5. Thuế, Phí và lệ phí		1.011.597.873	40.168.707
6. Chi phí dự phòng		-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.441.721.653	9.252.742.847
- Các khoản chi phí QLDN khác.		42.564.977.544	41.261.645.143
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		248.137.941.089	220.669.900.662
- Chi phí nhân công;		234.803.026.648	184.302.282.441
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		56.448.949.574	101.073.194.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		92.334.199.328	102.137.519.871
- Chi phí khác bằng tiền.		149.414.714.831	148.653.305.592
Cộng		**781.138.831.470**	**756.836.202.906**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*B10*		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		**160.800.793.678**	**100.657.393.535**
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		32.160.158.735	20.131.478.707
- Thu nhập không chịu thuế		(761.847.312)	(426.520.439)
- Chi phí không được khấu trừ		3.704.682.862	2.322.721.629
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		98.920.021	-
...		-	-
Chi phí thuế TNDN		35.813.761.617	22.443.680.638
Chi phí thuế TNDN hiện hành		35.813.761.617	22.443.680.638
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		9.500.000	(3.222.236)
Chi phí thuế TNDN (*)		**35.823.261.617**	**22.440.458.402**
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*B11*	**9.500.000**	**(3.222.236)**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			(3.222.236)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		9.500.000	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 03)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**306.131.837.604**	**299.033.700.203**
		-	-
a) Doanh thu	B01	**306.131.837.604**	**299.033.700.203**
-Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		306.131.837.604	299.033.700.203
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		295.135.276.174	290.350.342.279
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		10.996.561.430	8.683.357.924
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		-	-
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán			
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
- Doanh thu khác		-	-
Cộng		**306.131.837.604**	**299.033.700.203**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		295.243.529.016	295.986.227.954
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		-	-
		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*B02*	-	-
Trong đó:		-	-
- Khoản chiết khấu thương mại		-	-
- Khoản giảm giá hàng bán		-	-
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	*B03*	**238.232.898.140**	**211.671.945.227**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
		238.232.898.140	**211.671.945.227**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		232.209.292.781	206.525.414.292
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		6.023.605.359	5.146.530.935
+ Giá vốn dịch vụ khác		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-	-
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
		-	-
Cộng		**238.232.898.140**	**211.671.945.227**
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
Cộng			
5. Doanh thu hoạt động tài chính	***B04***	**11.366.878.048**	**5.475.480.554**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		11.192.298.172	5.182.804.006
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		174.579.876	292.676.548
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		-	
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng		**11.366.878.048**	**5.475.480.554**
		-	-
6. Chi phí tài chính	***B05***	**1.957.299.700**	**3.124.443.704**
- Chi phí đi vay	B05a	1.632.536.371	2.700.784.742
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		304.489.349	407.347.780
- Chiết khấu thanh toán phải trả		(47.500.000)	16.111.182
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		67.773.980	340.000
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công			
- Chi phí tài chính khác		-	(140.000)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		**1.957.299.700**	**3.124.443.704**
		-	-
7. Thu nhập khác	***B06***	**222.868.275**	**304.684.765**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	267.121.819
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác			
- Các khoản khác		222.868.275	37.562.946
Cộng		**222.868.275**	**304.684.765**
8. Chi phí khác	***B07***	**2.432.080**	**21.726**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Các khoản bị phạt		1.972.080	-
- Các khoản chi phí khác		460.000	21.726
Cộng		2.432.080	21.726
		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**56.385.758.107**	**53.814.694.041**
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-
		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	56.385.758.107	53.814.694.041
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		33.559.643.074	28.665.994.416
1. Chi phí nhân công quản lý		23.269.179.180	22.847.972.505
2. Chi phí vật liệu bao bì		1.452.845.862	753.235.982
3. Chi phí dụng cụ đồ dùng		2.149.967.608	102.559.506
4. Chi phí khấu hao TSCĐ		1.229.271.705	1.332.250.126
5. Thuế, Phí và lệ phí		1.000.525.873	2.474.883
6. Chi phí dự phòng		-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.457.852.846	3.627.501.414
- Các khoản chi phí QLDN khác.		22.826.115.033	25.148.699.625
		-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		86.548.563.703	72.600.558.882
- Chi phí nhân công;		82.558.307.727	77.841.512.466
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		18.586.309.284	22.254.399.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		22.307.417.605	41.345.651.289
- Chi phí khác bằng tiền.		84.618.057.928	50.459.043.769
Cộng		**294.618.656.247**	**264.501.166.346**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*B10*	-	
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		21.143.195.900	36.202.760.824
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		4.228.639.179	7.240.552.165
- Thu nhập không chịu thuế		323.571	(4.058.677)
- Chi phí không được khấu trừ		1.363.209.381	885.920.816
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		-	-
Chi phí thuế TNDN		5.592.172.132	8.122.414.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.592.172.132	8.122.414.304
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		-	(3.222.236)
Chi phí thuế TNDN (*)		5.592.172.132	8.119.192.068
		-	-
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*B11*	-	(3.222.236)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	(3.222.236)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng . **2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai** - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	33	- -	- -
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.	34	**75.787.345.338** 75.787.345.338	**60.547.923.525** 60.547.923.525
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;			
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo			

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác : Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001/VITACO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026 thông qua việc chia cổ tức lợi nhuận năm 2025 là 1100đ/cp

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thành	Phan Nhân Tri	Nguyễn Quang Cương

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải : **Vận tải xăng dầu**
Bộ phận kinh doanh thương mại : **Mua, bán xăng dầu**
Bộ phận kinh doanh khác : **Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh 9T năm 2026

	Tổng cộng	Vận tải	Thương mại	Khác
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ HDKD ra bên ngoài	**907.488.010.239**	878.310.963.535	-	29.177.046.704
Doanh thu thuần từ HĐKD cho các bộ phận khác	**7.828.426.690**	-	-	7.828.426.690
Tổng Doanh thu	**915.316.436.929**	878.310.963.535	-	37.005.473.394
Kết quả hoạt động kinh doanh	-			
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	**257.688.958.758**	245.178.804.956	-	12.510.153.802
Chi phí phân bổ	**131.339.779.989**	123.296.127.063	-	8.043.652.926
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HĐKD	**126.349.178.769**	121.882.677.893	-	4.466.500.876
Doanh thu HĐTC	**34.057.354.473**			
Chi phí Tài chính	**6.313.307.268**			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	-			
Lãi từ hoạt động khác	**6.707.567.704**			
Lợi nhuận trước thuế	**160.800.793.678**			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**35.813.761.617**			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**9.500.000**			-
Lợi nhuận sau thuế	**124.977.532.061**			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty như sau :

.

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	462.834.840.696	-	58.568.554.091	521.403.394.787
Tài sản không phân bổ				1.084.801.027.192
Tổng tài sản hợp nhất				**1.606.204.421.979**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	325.607.438.580	-	39.529.608.622	365.137.047.202
Nợ phải trả không phân bổ				48.831.740.584
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**413.968.787.786**

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý , không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	9T/2026	9T/2025
	VNĐ	VNĐ
Nội địa	907.488.010.239	842.924.028.527
Viễn dương	-	
TỔNG CỘNG	**907.488.010.239**	**842.924.028.527**

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30.09.2026	01.01.2026	9T/2026	9T/2025
Nội địa	333.352.874.396	389.801.823.970	-	-
Viễn dương				